

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành

Ủy ban kiểm toán

Ông Nguyễn Trường Nam	Chủ tịch UBKT
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Nguyễn Hoàng Anh - Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Hoàng Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Anh

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 21 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE AUSTRALIAN AUDITING AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		676.285.065.466	610.147.491.824
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	122.258.946.494	165.918.430.182
111	1. Tiền		116.276.472.494	118.592.560.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.982.474.000	47.325.869.860
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	198.869.501.701	195.947.157.227
121	1. Chứng khoán kinh doanh		174.424.290.105	171.844.178.192
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(251.360.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		24.696.571.596	24.102.979.035
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		202.660.258.194	160.876.580.005
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	184.098.227.176	142.550.393.778
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	16.250.000
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.562.031.018	18.309.936.227
140	IV. Hàng tồn kho	7	54.207.325.722	55.175.145.485
141	1. Hàng tồn kho		54.207.325.722	55.175.145.485
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.289.033.355	32.230.178.925
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	1.450.164.937	45.085.500
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.465.508.418	32.185.093.425
165	3. Tài sản ngắn hạn khác	12	63.373.360.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		290.143.013.405	293.767.282.174
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.354.909.000	5.250.473.600
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.354.909.000	5.250.473.600
220	II. Tài sản cố định		47.819.373.785	41.423.099.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	45.572.733.515	39.166.617.957
222	- Nguyên giá		208.039.018.048	202.004.984.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(162.466.284.533)	(162.838.367.017)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	2.246.640.270	2.256.481.938
228	- Nguyên giá		4.656.545.000	4.656.545.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.409.904.730)	(2.400.063.062)
240	IV. Bất động sản đầu tư	10	53.851.645.222	55.217.106.052
241	- Nguyên giá		99.465.396.767	99.465.396.767
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.613.751.545)	(44.248.290.715)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		991.904.908	3.505.182.805
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		991.904.908	3.505.182.805
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	173.049.371.151	183.492.162.013
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		171.202.371.151	181.615.162.013
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.087.000.000	2.087.000.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(240.000.000)	(210.000.000)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		9.075.809.339	4.879.257.809
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	9.075.809.339	4.879.257.809
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>966.428.078.871</u>	<u>903.914.773.998</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		174.634.424.811	134.140.111.659
310	I. Nợ ngắn hạn		174.617.264.811	132.785.216.659
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	101.163.087.824	92.146.556.849
313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	255.736.930	250.173.730
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	9.868.578.310	8.800.471.277
315	4. Phải trả người lao động		4.508.901.442	7.020.519.315
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	41.772.722	15.949.210
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.537.275.444	3.354.061.456
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	50.823.478.814	19.279.390.638
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.418.433.325	1.918.094.184
330	II. Nợ dài hạn		17.160.000	1.354.895.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	17.160.000	1.354.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		791.793.654.060	769.774.662.339
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		260.420.460.000	260.420.460.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		260.420.460.000	260.420.460.000
412	2. Thặng dư vốn		41.816.120.654	41.816.120.654
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(32.233.392.662)	(32.233.392.662)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.703.548.343	110.518.739.557
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		290.938.086.507	290.938.086.507
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		111.148.831.218	98.314.648.283
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		62.024.679.896	55.090.628.422
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		49.124.151.322	43.224.019.861
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		966.428.078.871	903.914.773.998

Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	628.054.131.443	526.251.558.831
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		628.054.131.443	526.251.558.831
11	4. Giá vốn hàng bán	22	535.212.229.193	437.434.044.393
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.841.902.250	88.817.514.438
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	12.809.723.275	10.262.476.612
23	8. Chi phí tài chính	24	3.471.922.508	435.264.526
24	Trong đó: Chi phí đi vay		544.937.548	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	39.012.267.404	35.636.293.478
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.710.374.475	8.487.103.635
27	11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		5.179.970.118	1.160.319.583
30	12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.637.031.256	55.681.648.994
31	13. Thu nhập khác	27	439.835.093	-
32	14. Chi phí khác		30.352.081	167.997.768
40	15. Lợi nhuận khác		409.483.012	(167.997.768)
50	16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.046.514.268	55.513.651.226
51	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.922.362.946	11.331.610.114
52	18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.124.151.322	44.182.041.112
61	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		49.124.151.322	44.182.041.112
62	21. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-
70	22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.021	1.908

Nguyễn Thị Duyên Thẩm
Người lập

Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

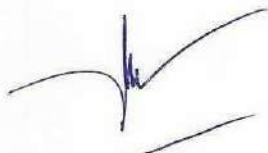
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		60.046.514.268	55.513.651.226
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.798.468.981	6.602.219.138
03	- Các khoản dự phòng		281.360.000	135.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(254.254.697)	(227.348.747)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(7.392.261.547)	(4.197.999.677)
06	- Chi phí đi vay		544.937.548	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		98.643.422	178.355.051
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		60.123.407.975	58.003.876.991
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(107.043.355.830)	(6.859.624.057)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		967.819.763	267.902.550
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.628.252.681	(25.224.991.210)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(3.088.353.070)	(2.031.368.561)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(2.580.111.913)	(81.598.267.443)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(519.114.036)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.268.442.890)	(8.494.413.627)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.255.103.496)	(1.393.759.266)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(57.035.000.815)	(67.330.644.623)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.829.282.041)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		92.592.593	162.962.962
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.000.000.000	980.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.620.334.502	8.995.540.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.883.645.054	10.138.503.424
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.823.478.814	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.279.390.638)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.306.470.800)	(46.302.941.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.237.617.376	(46.302.941.600)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.913.738.385)	(103.495.082.799)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		165.918.430.182	252.466.824.362
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		254.254.697	227.348.747
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>122.258.946.494</u>	<u>149.199.090.310</u>



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 24/10/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 260.420.460.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 260.420.460.000 VND; tương đương 26.042.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 372 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 359 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh các dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2026, doanh thu hợp nhất tăng 19,34% so với cùng kỳ, chủ yếu do hoạt động dịch vụ logistics và vận tải hàng không tăng trưởng. Giá vốn tăng 22,35%, cao hơn tốc độ tăng doanh thu do chi phí dịch vụ đầu vào tăng, nên lợi nhuận gộp chỉ tăng 4,53%. Bên cạnh đó, phần lãi từ các công ty liên doanh, liên kết tăng đáng kể, góp phần làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 49,12 tỷ VND, tăng 11,19% so với cùng kỳ năm trước.

1.5. Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh, cho thuê bất động sản

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp Vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Tp. Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Tp. Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh vận tải
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Tp. Đà Nẵng	50,00%	50,00%	Dịch vụ lưu trú

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính Công ty sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó, Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.756.015.585	308.033.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.520.456.909	118.284.526.833
Các khoản tương đương tiền	5.982.474.000	47.325.869.860
	122.258.946.494	165.918.430.182

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Giá trị
		VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	27.576.158.150
	VND	12.006.301.116
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	64.840.668.055
	VND	8.789.281.018
- Các ngân hàng khác	USD	145.351.423
	VND	162.697.147
		113.520.456.909

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá trị
			năm	VND
Các khoản tương đương tiền				
Công ty CP Chứng khoán Kỹ thương Việt Nam	VND	Dưới 1 tháng	5%/năm	2.970.000.000
Chứng chỉ tiền gửi Bảo Lộc	VND	3 tháng	Từ 4,1% đến 5,5%/năm	3.012.474.000
				5.982.474.000

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Dự phòng	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND
	24.696.571.596	24.696.571.596		24.102.979.035	-
Tiền gửi có kỳ hạn	24.696.571.596	24.696.571.596	-	24.102.979.035	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 3,4% đến 4,5%	6.323.298.983
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	VND	Từ 6 tháng đến 12 tháng	Từ 5% đến 6%	18.373.272.613
				24.696.571.596

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

b) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.439.702.428	6.188.342.428	-	-
(MCK: CTG) (*)	5.272.341.228	5.092.341.228	-	-
CTCP Sữa Việt Nam (MCK: VNM) (*)	1.167.361.200	1.096.001.200	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	167.984.587.677	22.675.324.421	171.844.178.192	1.856.369.000
+ Trái phiếu niêm yết	22.569.115.822	22.675.324.421	1.716.457.181	1.856.369.000
Tập đoàn Vingroup - CTCP (*)	12.656.022.632	12.682.978.093	1.716.457.181	1.856.369.000
Công ty Cổ phần Vinhomes (*)	9.913.093.190	9.992.346.328	-	-
+ Trái phiếu chưa niêm yết	145.415.471.855	-	170.127.721.011	-
Công ty Cổ phần Vinhomes	64.692.736.051	-	109.397.160.957	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn MASAN	4.671.026.430	-	4.881.209.581	-
Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	-	-	18.564.462.597	-
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	-	-	9.016.089.214	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	21.435.269.118	-	9.081.494.776	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BDS Hải Đăng	-	-	1.947.153.748	-
Công ty TNHH Đầu Tư Kinh Doanh Và Phát Triển	-	-	17.240.150.138	-
Thương Mại Việt An	5.019.331.070	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	19.505.053.092	-	-	-
Công ty CP Tiếp vận và Bất động sản Tân Liên Phát	-	-	-	-
Tân Cảng	30.092.056.094	-	-	-
Công ty CP Thời Đại Mới T&T	174.424.290.105	28.863.666.849	171.844.178.192	1.856.369.000
		(251.360.000)		

(*) Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu và trái phiếu tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
			VND			VND
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	51,00%	50,00%	4.490.431.972	51,00%	50,00%	5.902.434.885
- Công ty TNHH Yusen Logistics	45,00%	45,00%	3.375.727.848	45,00%	45,00%	3.375.727.848
Quốc tế (Việt Nam)						
- Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	50,00%	50,00%	163.336.211.331	50,00%	50,00%	172.336.999.280
(*)			<u>171.202.371.151</u>			<u>181.615.162.013</u>

(*) Trong kỳ, công ty phát sinh giao dịch nhận lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH Minh Toàn - Safi do công ty này giảm vốn điều lệ, tổng số tiền 7.000.000.000 VND.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 34.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) (**)	1.500.000.000	1.260.000.000	1.500.000.000	1.290.000.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam	467.000.000	467.000.000	467.000.000	467.000.000
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
	<u>2.087.000.000</u>	<u>1.847.000.000</u>	<u>2.087.000.000</u>	<u>1.877.000.000</u>
				<u>(210.000.000)</u>

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam ⁽ⁱ⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽ⁱⁱ⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(i), (ii): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HDQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải thu các hãng tàu	14.763.802.413	-	8.217.483.926	-
Phải thu khách hàng giao nhận	84.990.193.848	-	69.729.241.978	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường hàng không	81.771.890.028	-	61.922.486.594	-
Đối tượng khác	2.572.340.887	-	2.681.181.280	-
	184.098.227.176	-	142.550.393.778	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo số dư				
<i>Bên khác</i>	<i>184.098.227.176</i>	<i>-</i>	<i>142.550.393.778</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	14.732.907.413	-	8.209.983.926	-
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Giang	13.052.392.368	-	8.173.209.327	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte. Ltd	11.227.222.040	-	13.808.590.402	-
Đối tượng khác	145.085.705.355	-	112.358.610.123	-
	184.098.227.176	-	142.550.393.778	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	207.082.912	-		-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	10.871.913.106	-	8.152.718.285	-
Ký cược, ký quỹ	2.486.906.893	-	3.810.323.654	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	437.054.502	-	1.145.604.661	-
Phải thu khác	4.450.076.261	-	5.092.292.283	-
	18.562.031.018	-	18.309.936.227	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.354.909.000	-	5.250.473.600	-
	5.354.909.000	-	5.250.473.600	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	287.175.553	-	156.243.340	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.971.308.330	-	4.226.955.721	-
Hàng hoá	49.948.841.839	-	50.791.946.424	-
	54.207.325.722	-	55.175.145.485	-

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.511.173.037	6.260.768.079	140.615.201.274	2.617.842.584	202.004.984.974
- Mua trong kỳ	-	-	11.829.282.041	-	11.829.282.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.795.248.967)	-	(5.795.248.967)
Số dư cuối kỳ	52.511.173.037	6.260.768.079	146.649.234.348	2.617.842.584	208.039.018.048
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.070.545.188	6.229.101.418	123.029.166.954	2.509.553.457	162.838.367.017
- Khấu hao trong kỳ	836.850.948	10.000.002	4.553.835.303	22.480.230	5.423.166.483
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.795.248.967)	-	(5.795.248.967)
Số dư cuối kỳ	31.907.396.136	6.239.101.420	121.787.753.290	2.532.033.687	162.466.284.533
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.440.627.849	31.666.661	17.586.034.320	108.289.127	39.166.617.957
Tại ngày cuối kỳ	20.603.776.901	21.666.659	24.861.481.058	85.808.897	45.572.733.515

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	
Kho 39, Đường số 2 KCN Đà Nẵng	Đang sử dụng	11.822.292.336	5.824.590.150	5.997.702.186
Văn Phòng SAFI Quy Nhơn	Đang sử dụng	12.476.250.000	4.075.575.000	8.400.675.000
Các tài sản cố định hữu hình khác	Đang sử dụng	183.740.475.712	152.566.119.383	31.174.356.329
Tổng cộng		208.039.018.048	162.466.284.533	45.572.733.515

Trong đó:
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.123.246.735 VND.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.245.000.000	2.411.545.000	4.656.545.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	<u>2.411.545.000</u>	<u>4.656.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.400.063.062	2.400.063.062
- Khấu hao trong kỳ	-	9.841.668	9.841.668
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.409.904.730</u>	<u>2.409.904.730</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2.245.000.000	11.481.938	2.256.481.938
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	<u>1.640.270</u>	<u>2.246.640.270</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
2.352.495.000 VND.

(*) Tại ngày 30/06/2026, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là lô đất số 201-203 đường Lê Đức Thọ, Phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 150 m2 và giá trị là 1,845 tỷ VND;
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m2 và giá trị là 400 triệu VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.684.350.000	73.053.236.092	4.727.810.675	99.465.396.767
Số dư cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>73.053.236.092</u>	<u>4.727.810.675</u>	<u>99.465.396.767</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	39.746.413.574	4.501.877.141	44.248.290.715
- Khấu hao trong kỳ	-	1.323.320.832	42.139.998	1.365.460.830
Số dư cuối kỳ	-	<u>41.069.734.406</u>	<u>4.544.017.139</u>	<u>45.613.751.545</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	21.684.350.000	33.306.822.518	225.933.534	55.217.106.052
Tại ngày cuối kỳ	<u>21.684.350.000</u>	<u>31.983.501.686</u>	<u>183.793.536</u>	<u>53.851.645.222</u>

Trong đó:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và tòa nhà Safi Tower tại địa chỉ số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh được công ty con - Công ty TNHH Hạ tầng Safi sử dụng với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.150.419.629 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2025 là 2.400.168.546 VND).

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê xe	1.200.000.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	45.085.500
Các khoản khác	250.164.937	-
	<u>1.450.164.937</u>	<u>45.085.500</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.258.662.236	2.325.093.480
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	6.817.147.103	2.554.164.329
	<u>9.075.809.339</u>	<u>4.879.257.809</u>

12 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	63.373.360.000	-
	<u>63.373.360.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 30/06/2026, khoản tiền gửi không kỳ hạn có giá trị 2.410.000 USD đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 13).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

13 . VAY NGẮN HẠN

Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND
19.279.390.638	50.823.478.814	19.279.390.638	50.823.478.814
19.279.390.638	50.823.478.814	19.279.390.638	50.823.478.814

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số TAL2022792774/HĐCTD giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ký ngày 20/12/2022 và phụ lục hợp đồng số TAL2022792774/HĐCTD/PL4392958 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 85.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 06/11/2025 đến hết ngày 06/11/2026
- + Lãi suất cho vay: được xác định trên từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.823.478.814 VND;
- + Hình thức bảo đảm khoản vay: Bảo đảm số dư tiền gửi 2.410.000 USD (tương đương 63.373.360.000 VND) tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	59.273.768.382	50.110.165.848
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	5.995.340.157	6.527.680.632
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	31.686.975.817	30.918.925.643
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	457.173.791	406.501.424
Phải trả về mua hàng hóa	3.106.192.949	3.106.192.949
Phải trả các đối tượng khác	643.636.728	1.077.090.353
	101.163.087.824	92.146.556.849
b) Phải trả người bán chi tiết theo đối tượng		
<i>Bên khác</i>	<i>101.163.087.824</i>	<i>92.146.556.849</i>
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	19.045.128.695	13.628.056.759
Văn phòng bán vé Hãng hàng không Japan Airlines Co., Ltd.	15.611.978.321	12.766.596.758
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	6.350.311.420	5.511.392.099
Công ty TNHH Thuận Thiên	3.808.393.375	1.724.171.927
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Tường Việt	3.106.192.949	3.106.192.949
Phải trả nhà cung cấp khác	53.241.083.064	55.410.146.357
	101.163.087.824	92.146.556.849

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	255.736.930	250.173.730
	255.736.930	250.173.730

(*) Số dư cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 30/06/2026 là khoản cổ tức của các cổ đông có cổ phiếu chưa lưu ký và chưa đến Công ty hoàn tất thủ tục nhận cổ tức. Công ty sẽ thực hiện thanh toán khi các cổ đông hoàn tất các thủ tục và đến nhận.

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	300.422.805	1.598.244.446	1.652.197.092	-	246.470.159
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.805.366.188	11.082.211.733	10.268.442.890	-	8.619.135.031
Thuế Thu nhập cá nhân	-	694.682.284	2.446.822.759	2.138.531.923	-	1.002.973.120
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	184.194.980	184.194.980	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	47.582.537	47.582.537	-	-
	-	8.800.471.277	15.359.056.455	14.290.949.422	-	9.868.578.310

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠNG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí di vay	41.772.722	15.949.210
	41.772.722	15.949.210

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	156.843.303	147.024.303
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.412.705.341	1.473.412.841
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.967.726.800	1.733.624.312
	4.537.275.444	3.354.061.456
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.160.000	1.354.895.000
	17.160.000	1.354.895.000

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	248.870.460.000	41.816.120.654	(32.233.392.662)	102.680.239.789	290.938.086.507	111.594.746.120	763.666.260.408
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	44.182.041.112	44.182.041.112
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.838.499.768	-	(56.504.117.698)	(48.665.617.930)
Số dư cuối kỳ trước	248.870.460.000	41.816.120.654	(32.233.392.662)	110.518.739.557	290.938.086.507	99.272.669.534	759.182.683.590
Số dư đầu năm nay	260.420.460.000	41.816.120.654	(32.233.392.662)	110.518.739.557	290.938.086.507	98.314.648.283	769.774.662.339
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	-	49.124.151.322	49.124.151.322
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	9.184.808.786	-	(36.252.285.422)	(27.067.476.636)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(37.682.965)	(37.682.965)
Số dư cuối kỳ nay	260.420.460.000	41.816.120.654	(32.233.392.662)	119.703.548.343	290.938.086.507	111.148.831.218	791.793.654.060

(*) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2025 ngày 22/05/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tại công ty mẹ	Các công ty con	Cộng
	VND	Công ty mẹ	(3)=(1)+(2)
Phân phối lợi nhuận			
		Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9.184.808.786	-	9.184.808.786
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.755.442.636	-	2.755.442.636
Chi trả cổ tức	24.312.034.000	-	24.312.034.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	5,57%	14.500.000.000	5,57%	14.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	50,73%	132.112.000.000	50,71%	132.060.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	8,15%	21.220.000.000	8,15%	21.220.000.000
Lê Dung Nhi	9,93%	25.851.000.000	8,83%	23.000.000.000
Các cổ đông khác	18,98%	49.437.340.000	20,10%	52.340.340.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	6,64%	17.300.120.000	6,64%	17.300.120.000
	100%	260.420.460.000	100%	260.420.460.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	260.420.460.000	248.870.460.000
- Vốn góp đầu năm	260.420.460.000	248.870.460.000
- Vốn góp cuối kỳ	260.420.460.000	248.870.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	255.736.930	239.047.330
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	250.173.730	227.920.930
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	24.312.034.000	46.314.068.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	24.312.034.000	46.314.068.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(24.306.470.800)	(46.302.941.600)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(24.306.470.800)	(46.302.941.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>255.736.930</u>	<u>239.047.330</u>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.042.046	26.042.046
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26.042.046	26.042.046
- Cổ phiếu phổ thông	26.042.046	26.042.046
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.730.012	1.730.012
- Cổ phiếu phổ thông	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.312.034	24.312.034
- Cổ phiếu phổ thông	24.312.034	24.312.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.703.548.343	110.518.739.557
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.938.086.507	290.938.086.507
	410.641.634.850	401.456.826.064

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 Đào Trí, Phường Phú Thuận, TP Hồ Chí Minh (*)	10.000 m ²	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội (*)	4.800 m ²	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải, Thành phố Đà Nẵng (**)	9.488,40 m ²	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

(*) Đất thuê trả tiền hàng năm

(**) Đất thuê trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.930.427,47	3.760.457,94

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.105.769.788	891.157.947
Doanh thu hoạt động Logistic	301.435.398.497	283.466.645.266
Doanh thu hoạt động Forwarding	320.658.171.157	236.938.996.568
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	4.854.792.001	4.954.759.050
	628.054.131.443	526.251.558.831

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	843.104.585	691.176.890
Giá vốn hoạt động Logistic	246.212.533.104	228.173.844.779
Giá vốn hoạt động Forwarding	284.713.941.433	205.853.167.179
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	3.442.650.071	2.715.855.545
	535.212.229.193	437.434.044.393

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

Tổng giá trị mua vào:	5.388.813.830	4.359.332.277
-----------------------	----------------------	----------------------

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.912.615.924	3.188.948.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	207.082.912	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.164.210.715	3.915.780.261
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	254.254.697	227.348.747
Lãi do bán các khoản đầu tư chứng khoán	9.271.559.027	2.930.398.866
	12.809.723.275	10.262.476.612

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	544.937.548	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	2.634.929.100	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	297.723.177
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	281.360.000	135.000.000
Chi phí tài chính khác	10.695.860	2.541.349
	3.471.922.508	435.264.526

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	29.089.715.785	27.797.931.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.126.834.893	1.025.329.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.244.813.074	5.108.264.249
Chi phí khác bằng tiền	2.550.903.652	1.704.768.448
	39.012.267.404	35.636.293.478

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.690.043.133	4.125.733.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.789.726	609.260.954
Thuế, phí, lệ phí	121.145.492	418.880.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.425.136	2.628.425.853
Chi phí khác bằng tiền	684.970.988	704.802.669
	8.710.374.475	8.487.103.635

27 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	92.592.593	-
Thu nhập khác	347.242.500	-
	439.835.093	-

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	10.391.507.833	10.697.169.891
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đại lý Vận tải Cosfi	342.047.727	288.583.684
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	188.807.386	345.856.539
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.922.362.946	11.331.610.114

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	49.124.151.322	44.182.041.112
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.124.151.322	44.182.041.112
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.312.034	23.157.034
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.021	1.908

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.617.926	321.684.867
Chi phí nhân công	51.222.900.336	34.004.258.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.798.468.981	6.602.219.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	519.462.944.588	436.847.684.161
Chi phí khác bằng tiền	3.668.187.265	3.433.451.105
	581.836.119.096	481.209.297.714

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư ngắn hạn	28.863.666.849	-	-	28.863.666.849
Đầu tư dài hạn	-	1.260.000.000	-	1.260.000.000
	28.863.666.849	1.260.000.000	-	30.123.666.849
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư ngắn hạn	1.856.369.000	-	-	1.856.369.000
Đầu tư dài hạn	-	1.290.000.000	-	1.290.000.000
	1.856.369.000	1.290.000.000	-	3.146.369.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.502.930.909	-	-	119.502.930.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.660.258.194	5.354.909.000	-	208.015.167.194
Các khoản cho vay	24.696.571.596	-	-	24.696.571.596
	346.859.760.699	5.354.909.000	-	352.214.669.699
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	165.610.396.693	-	-	165.610.396.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	160.860.330.005	5.250.473.600	-	166.110.803.605
Các khoản cho vay	24.102.979.035	-	-	24.102.979.035
	350.573.705.733	5.250.473.600	-	355.824.179.333

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	50.823.478.814	-	-	50.823.478.814
Phải trả người bán, phải trả khác	105.700.363.268	17.160.000	-	105.717.523.268
Chi phí phải trả	41.772.722	-	-	41.772.722
	<u>156.565.614.804</u>	<u>17.160.000</u>	<u>-</u>	<u>156.582.774.804</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	19.279.390.638	-	-	19.279.390.638
Phải trả người bán, phải trả khác	95.750.792.035	1.354.895.000	-	97.105.687.035
Chi phí phải trả	15.949.210	-	-	15.949.210
	<u>115.046.131.883</u>	<u>1.354.895.000</u>	<u>-</u>	<u>116.401.026.883</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, ngày 11/08/2026, Công ty đã hoàn tất phát hành 335.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động, với giá phát hành 10.000 VND/cổ phiếu, cho 14 người lao động. Ngày kết thúc đợt phát hành là 11/08/2026. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu đã phát hành của Công ty tăng lên 26.377.046 cổ phiếu, trong đó 24.647.034 cổ phiếu đang lưu hành và 1.730.012 cổ phiếu quỹ. Toàn bộ số cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại Thuyết minh số 32, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	301.435.398.497	320.658.171.157	5.960.561.789	628.054.131.443
Chi phí bộ phận trực tiếp	246.212.533.104	284.713.941.433	4.285.754.656	535.212.229.193
Lợi nhuận gộp của bộ phận	55.222.865.393	35.944.229.724	1.674.807.133	92.841.902.250
Tổng chi phí mua TSCĐ	9.644.402.041	-	2.184.880.000	11.829.282.041
Tài sản bộ phận trực tiếp	380.783.144.235	405.065.985.105	7.529.578.380	793.378.707.720
Tài sản không phân bổ	-	-	-	173.049.371.151
Tổng tài sản	380.783.144.235	405.065.985.105	7.529.578.380	966.428.078.871
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	78.764.125.093	91.080.840.671	1.371.025.722	171.215.991.486
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.418.433.325
Tổng nợ phải trả	78.764.125.093	91.080.840.671	1.371.025.722	174.634.424.811

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH SITC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	Công ty liên kết
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	5.388.813.830	4.359.332.277
Công ty TNHH SITC Việt Nam	5.239.361.488	4.285.727.897
Công ty TNHH Minh Toàn - Safi	149.452.342	73.604.380

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT	590.382.644	512.120.000
	Giám đốc điều hành		
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch HĐQT	590.933.176	523.120.000
	Tổng Giám đốc		
Ông Đặng Trần Phúc	Thành viên HĐQT	467.182.644	404.620.000
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm	357.609.727	282.620.000
	Thành viên Ủy ban Kiểm toán		

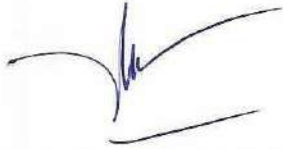
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết xem tại Phụ lục số 01.



Nguyễn Thị Duyên Thắm
Người lập



Đặng Thị Thúy Hằng
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 21 tháng 08 năm 2026

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026		Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Mã số	Khoản mục	Số tiền
				VND

a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (trước đây: Bảng cân đối kế toán hợp nhất)

300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	
310	I. Nợ ngắn hạn	310	I. Nợ ngắn hạn	250.173.730
		313	2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	3.354.061.456
				Trình bày lại
				Trình bày lại

Các chỉ tiêu chỉ thay đổi mã số, tên gọi thì không trình bày chi tiết ở bảng trên.

